

Số: /QĐ-UBND

TP. Hưng Yên, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
và thực hiện đầu tư mua sắm tài sản công năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 298/TTr-TCKH ngày 03/8/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách và thực hiện đầu tư mua sắm tài sản công năm 2022 của thành phố Hưng Yên chi tiết theo các biểu kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP;
- Lưu VT, CVNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Phạm Quốc Hoàn

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.008.715.000.000	1.855.123.623.844	183,91
1	Thu NS cấp địa phương hưởng theo phân cấp	469.329.000.000	843.658.360.441	179,76
	- Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	3.800.000.000	22.117.870.164	582,05
	- Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	465.529.000.000	821.540.490.277	176,47
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	539.386.000.000	585.657.556.436	108,58
	- Bổ sung cân đối	520.386.000.000	520.071.696.912	99,94
	- Bổ sung mục tiêu	19.000.000.000	65.585.859.524	345,19
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		162.591.236.748	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang		257.931.309.219	
5	Các khoản huy động đóng góp		5.261.361.000	
6	Các khoản hoàn trả giữa các cấp NS		23.800.000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.008.715.000.000	1.715.375.019.284	170,06
I	Chi cân đối ngân sách	941.009.000.000	1.291.330.834.298	137,23
1	Chi đầu tư phát triển	352.240.000.000	754.579.704.562	214,22
2	Chi thường xuyên	550.409.000.000	529.803.529.736	96,26
3	Dự phòng	18.100.000.000	-	
4	Chi tạo nguồn làm lương từ tăng thu	0		
5	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	19.000.000.000		
6	Trợ cấp có mục tiêu cho phường	1.260.000.000	-	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.947.600.000	
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	67.706.000.000	106.001.055.374	156,56
1	Bổ sung cân đối	67.706.000.000	67.391.696.912	99,54
2	Bổ sung có mục tiêu		38.609.358.462	
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		318.043.129.612	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó		Tổng thu NSNN	Trong đó	
			Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã		Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã		Thu NS thành phố	Thu NS phường, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	785.600.000.000	335.155.000.000	134.174.000.000	2.498.005.000.036	808.354.416.803	461.111.650.605	317,97	241,19	343,67
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	785.600.000.000	335.155.000.000	134.174.000.000	2.051.963.513.069	460.183.949.989	383.474.410.452	261,20	137,30	285,80
I	Thu nội địa	785.600.000.000	335.155.000.000	134.174.000.000	2.051.963.513.069	460.183.949.989	383.474.410.452	261,20	137,30	285,80
1	Thu từ DNNN trung ương				141.803.347.365	15.841.025	6.336.412			
2	Thu từ DNNN địa phương	1.000.000.000			22.086.770.971	7.486.613	2.994.656	2.208,68		
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài				460.433.823	8.567.576	3.427.032			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	129.000.000.000	50.125.200.000	5.634.800.000	200.699.274.426	63.086.660.346	5.838.049.375	155,58	125,86	103,61
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước, thu nhập doanh nghiệp	128.540.000.000	49.825.200.000	5.576.000.000	196.948.550.251	61.455.714.334	5.745.401.260	153,22	123,34	103,04
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000.000		58.800.000	2.066.140.913	-	92.635.065			
4.3	Thuế tài nguyên	400.000.000	300.000.000		1.684.583.262	1.630.946.012	13.050	421,15	543,65	
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000.000	10.069.800.000	7.499.200.000	93.906.054.653	13.847.555.982	9.385.187.233	391,28	137,52	125,15
6	Lệ phí trước bạ	61.000.000.000	41.700.000.000	2.500.000.000	67.930.816.765	45.179.123.151	5.931.121.329	111,36	108,34	237,24
7	Thu phí, lệ phí	32.300.000.000	1.400.000.000	200.000.000	49.326.777.553	3.681.517.429	1.202.604.616	152,71	262,97	601,30
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000.000	600.000.000	2.400.000.000	6.335.978.492	1.083.769.366	5.252.209.126	211,20	180,63	218,84
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	19.000.000.000	9.500.000.000	3.800.000.000	27.186.678.272	13.593.339.123	5.437.335.697	143,09	143,09	143,09
10	Thu tiền sử dụng đất	471.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	1.039.223.839.220	305.986.808.862	330.919.084.495	220,64	139,08	300,84
11	Thu tiền đất đai dư	2.000.000.000	1.260.000.000	740.000.000	16.620.916.320	10.687.554.444	5.933.361.876	831,05	848,22	801,81
12	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất				1.807.005.400	542.101.620	1.264.903.780			
13	Thu khác tại xã	1.100.000.000		1.100.000.000	4.824.223.950		4.824.223.950	438,57		438,57
14	Thu khác ngân sách	42.200.000.000	500.000.000	300.000.000	95.430.874.640	2.364.862.652	7.259.664.875	226,14	472,97	
15	Thu nhập sau thuế thu nhập				65.811.258					
16	Thuế bảo vệ môi trường				257.615.133.035					
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				329.206.000	98.761.800				
18	Thu từ bán tài sản nhà nước				558.541.114		213.906.000			
19	Thu từ sổ xố kiến thiết				25.751.829.812					
II	Thu viện trợ									
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				162.591.236.748	133.804.308.140	28.786.928.608			
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				257.931.309.219	209.103.997.674	48.827.311.545			
D	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP				18.571.341.000	5.238.361.000	23.000.000			
E	THUTỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH				6.947.600.000	23.800.000				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	806.835.000.000	1.175.283.532.074	145,7
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	67.706.000.000	106.001.055.374	156,6
B	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	739.129.000.000	820.377.330.027	111,0
I	Chi đầu tư phát triển	241.500.000.000	370.140.871.557	153,3
	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	41.500.000.000	50.062.841.442	120,6
-	SN Văn hóa - TT - DL	13.500.000.000	12.175.835.000	90,2
-	SN Kinh tế	186.500.000.000	306.872.195.256	164,5
-	Sự nghiệp môi trường	-	1.000.000.000	
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	-	29.999.859	
II	Chi thường xuyên	463.269.000.000	443.312.658.470	95,7
	Trong đó:			
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	249.364.000.000	214.040.271.755	85,8
-	SN Y tế, Chi dân số KH hoá gia đình	25.173.000.000	33.541.641.958	133,2
-	SN Văn hóa - TT - DL	3.921.000.000	4.689.336.078	119,6
-	SN Phát thanh - truyền hình	3.719.000.000	3.586.307.479	96,4
-	SN Đảm bảo xã hội	27.688.000.000	34.062.915.000	123,0
-	SN Kinh tế	107.851.000.000	63.448.857.580	58,8
-	Sự nghiệp môi trường	6.280.000.000	26.184.929.000	417,0
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	31.369.000.000	46.941.847.648	149,6
-	Hỗ trợ Hội, Đoàn thể	326.000.000	273.427.972	83,9
-	Chi khác ngân sách	2.600.000.000	6.108.580.000	234,9
III	Dự phòng ngân sách	14.100.000.000	-	-
IV	Cấp lại tiền đất dôi dư cho ngân sách phường	1.260.000.000	-	-
V	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	19.000.000.000	-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.923.800.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	248.905.146.673	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	739.129	241.500	497.629	0	0	1.069.282	370.141	450.236	248.905	144,67	153,27	90,48
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	704.769	241.500	463.269	0	0	828.883	370.141	443.313	15.430	117,61	153,27	95,69
	Trong đó:												
1	Mầm non 19/5	4.001		4.001	0		4.101		4.082	18,7	102,49		102,03
2	Mầm non An Tảo	2.315		2.315	0		2.436		2.364	72,2	105,24		102,12
3	Mầm non Bảo Khê	2.169		2.169	0		2.264		2.229	35,3	104,39		102,76
4	Mầm non Hiến Nam	2.196		2.196	0		2.392		2.352	39,2	108,90		107,11
5	Mầm non Hoàng Hanh	2.395		2.395	0		2.495		2.410	84,7	104,15		100,62
6	Mầm non Hồng Châu	2.267		2.267	0		2.409		2.232	176,5	106,26		98,47
7	Mầm non Hồng Nam	2.470		2.470	0		2.536		2.522	13,8	102,66		102,10
8	Mầm non Hùng Cường	2.214		2.214	0		2.338		2.236	101,8	105,61		101,01
9	Mầm non Lam Sơn	3.874		3.874	0		3.982		3.906	76,0	102,80		100,84
10	Mầm non Lê Hồng Phong	1.326		1.326	0		1.403		1.391	12,3	105,86		104,93
11	Mầm non Liên Phương	3.290		3.290	0		3.404		3.347	56,2	103,46		101,75
12	Mầm non Phố Hiến	2.648		2.648	0		2.774		2.760	13,7	104,74		104,23
13	Mầm non Phú Cường	2.877		2.877	0		3.070		3.005	65,3	106,72		104,45
14	Mầm non Phương Chiểu	2.391		2.391	0		2.507		2.476	30,1	104,85		103,59

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Mầm non Quảng Châu	2.988		2.988	0		3.160		2.879	280,9	105,75		96,34
16	Mầm non Tân Hưng	2.569		2.569	0		2.742		2.663	79,2	106,76		103,68
17	Mầm non Trung Nghĩa	2.743		2.743	0		2.929		2.877	51,5	106,79		104,91
18	Tiểu học An Tảo	7.291		7.291	0		7.430		7.375	55,2	101,90		101,14
19	Tiểu học Bảo Khê	4.169		4.169	0		4.428		4.232	195,2	106,20		101,52
20	Tiểu học Hiến Nam	6.629		6.629	0		6.777		6.775	1,6	102,22		102,20
21	Tiểu học Hoàng Lê	7.945		7.945	0		8.514		8.276	238,3	107,17		104,17
22	Tiểu học Hồng Châu	4.585		4.585	0		4.610		4.555	55,6	100,55		99,34
23	Tiểu học Hùng Cường	3.087		3.087	0		3.222		3.200	21,8	104,38		103,68
24	Tiểu học Lam Sơn	3.973		3.973	0		4.162		4.056	105,7	104,76		102,10
25	Tiểu học Liên Phương	5.680		5.680	0		5.813		5.757	55,7	102,32		101,34
26	Tiểu học Minh Khai	3.425		3.425	0		4.006		3.763	243,4	116,98		109,87
27	Tiểu học Nguyễn Huệ	6.565		6.565	0		6.655		6.477	177,8	101,37		98,67
28	Tiểu học Phú Cường	4.150		4.150	0		4.382		4.206	175,7	105,57		101,34
29	Tiểu học Phương Chiểu	3.959		3.959	0		4.260		4.164	95,6	107,60		105,19
30	Tiểu học Quảng Châu	7.197		7.197	0		7.313		7.313	0,0	101,62		101,62
31	Tiểu học Trung Nghĩa	6.008		6.008	0		6.215		6.175	40,4	103,44		102,77
32	THCS An tảo	5.559		5.559	0		6.120		6.027	92,6	110,08		108,42
33	THCS Bảo Khê	3.241		3.241	0		3.441		3.438	2,9	106,18		106,09
34	THCS Hiến Nam	3.967		3.967	0		4.081		4.025	56,2	102,88		101,46

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	THCS Hồng Châu	2.690		2.690	0		2.803		2.803	0,0	104,21		104,21
36	THCS Hùng Cường	2.694		2.694	0		2.713		2.713	0,1	100,73		100,72
37	THCS Lam Sơn	3.184		3.184	0		3.363		3.333	29,7	105,63		104,70
38	THCS Lê Lợi	5.988		5.988	0		6.193		6.169	24,2	103,42		103,02
39	THCS Liên Phương	4.188		4.188	0		4.843		4.696	146,0	115,62		112,13
40	THCS Minh Khai	2.228		2.228	0		2.317		2.303	14,3	104,02		103,38
41	THCS Nguyễn Quốc Ân	5.293		5.293	0		5.633		4.983	650,1	106,43		94,15
42	THCS Nguyễn Tất Thành	3.659		3.659	0		3.894		3.657	236,8	106,44		99,96
43	THCS Phú Cường	2.979		2.979	0		3.304		3.158	145,6	110,90		106,01
44	THCS Phương Chiểu	3.041		3.041	0		3.109		3.080	28,7	102,24		101,29
45	THCS Quảng Châu	4.982		4.982	0		5.360		5.191	168,3	107,58		104,20
46	THCS Trung Nghĩa	3.690		3.690	0		4.269		3.947	322,6	115,70		106,96
47	TH và THCS Hồng Nam	5.002		5.002	0		5.211		5.152	59,4	104,17		102,98
48	TH và THCS Hoàng Hanh	5.163		5.163	0		5.323		5.297	26,3	103,09		102,58
49	TH và THCS Tân Hưng	5.260		5.260	0		5.716		5.479	237,7	108,67		104,15
50	TT GDNN - GDTX thành phố	4.138		4.138	0		4.324		4.277	47,6	104,51		103,36
51	Trung tâm chính trị thành phố	1.591		1.591	0		2.069		1.837	232,0			
52	Phòng Y tế	269		269	0		420		420	0,0	156,42		156,42
53	Phòng Tư pháp	471		471	0		471		471	0,0	100,00		100,00
54	Phòng Kinh tế	7.291	4.000	3.291	0		7.664	4.000	3.633	30,9	105,12		110,40

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
55	Phòng Quản lý đô thị	93.041	7.000	86.041	0		90.517	7.926	82.592	0,0	97,29	113,23	95,99
56	Phòng Giáo dục - Đào tạo	31.296		31.296	0		30.918		20.938	9.980,6	98,79		66,90
57	Phòng Tài nguyên Môi trường	7.400		7.400	0		10.977	2.253	8.719	4,5	148,34		117,83
58	Phòng Lao động -TB-XH	40.090		40.090	0		45.924		45.923	0,3	114,55		114,55
59	Phòng Nội vụ	2.837		2.837	0		2.425		2.425	0,0	85,48		85,48
60	Thanh tra	952		952	0		1.014		1.014	0,0	106,62		106,62
61	Phòng Văn hoá thông tin	1.120		1.120	0		1.162		1.157	4,6	103,73		103,31
62	Phòng Tài chính - Kế hoạch	17.733		17.733	0		18.030		18.030	0,0	101,67		101,67
63	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	7.382		7.382	0		8.740		8.739	0,3	118,39		118,39
64	Hội đồng nhân dân	1.149		1.149	0		1.628		1.628	0,0	141,70		141,70
65	Cơ quan Thành ủy	12.618		12.618	0		13.301	30	13.127	144,1	105,42		104,04
66	Hội nông dân	810		810	0		1.050		1.050	0,0	129,59		129,59
67	Hội cựu chiến binh	518		518	0		618		576	41,7	119,29		111,24
68	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.116		1.116	0		1.226		1.226	0,0	109,87		109,87
69	Thành đoàn	874		874	0		1.027		1.027	0,0	117,49		117,49
70	Hội phụ nữ	959		959	0		995		995	0,0	103,73		103,73
71	Hội Chữ thập đỏ	525		525	0		597		596	0,2	113,64		113,60
72	Hội người mù	216		216	0		306		273	32,5	141,61		126,59
73	Trạm thú y	35		35	0		35		35	0,0	100,00		100,00
74	Hội người cao tuổi	100		100	0		115		115	0,0	115,00		115,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
75	Hội Cựu thanh niên xung phong	65		65	0		115		115	0,0	176,92		176,92
76	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	35		35	0		95		95	0,0	271,43		271,43
77	Chi cục thống kê	50		50	0		323		323	0,0	645,78		645,78
78	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh	7.170		7.170	0		8.276		8.276	0,0	115,42		115,42
79	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	14.780	13.837	943	0		18.887	17.912	976	0,0	127,79		103,45
80	Hội khuyến học	35		35	0		28		28	0,0	80,46		80,46
81	Quỹ hội nông dân	150		150	0		150		150	0,0	100,00		100,00
82	Chi cục thuế khu vực TP Hưng Yên - Kim Động	0		0	0		350		350	0,0			
83	Kho bạc nhà nước Hưng Yên	0		0	0		300		300	0,0			
84	Trung tâm y tế thành phố	0		0	0		21		21	0,0			
85	Tòa án nhân dân thành phố	35		35	0		185		185	0,0			
86	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	0		0	0		150		150	0,0			
87	Chi cục thi hành án dân sự thành phố	0		0	0		170		170	0,0			
88	Hội Đông y	35		35	0		35		35	0,0			100,00
89	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000		1.000	0		2.000		2.000	0,0			
90	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị	2.500	2.500	0	0		3.561	2.500	1.061	0,0			
91	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	781		781	0		309		309	0,0			39,51
92	Sự nghiệp Giáo dục	13.659		13.659	0		0		0	0,0			-
93	Sự nghiệp kinh tế	3.349		3.349	0		0		0	0,0			
94	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	10.900		10.900	0		0		0	0,0			

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
95	Tăng lương định kỳ + BC thiếu khối QLNN, ĐT	971		971	0		0		0	0,0			
96	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	131.163	129.163	2.000	0		247.913	247.913	0	0,0			
97	Hạt giao thông	6.000	6.000		0		33.359	33.359		0			
98	Ban QLDA Sở NN&PTNT tỉnh	2.000	2.000				169	169					
99	UBND phường Hiến Nam	4.000	4.000				7.000	7.000					
100	UBND xã Quảng Châu	4.000	4.000		0		4.727	4.727					
101	UBND xã Bảo Khê	1.000	1.000		0		3.920	3.920					
102	UBND xã Hùng Cường	2.000	2.000		0		2.000	2.000					
103	UBND xã Phú Cường	3.000	3.000		0		5.510	5.510					
104	UBND xã Hoàng Hành	3.000	3.000		0		0	0					
105	UBND xã Phương Chiểu	7.000	7.000		0		6.200	6.200					
106	UBND phường An Tảo	30		30	0		0		0	0			
107	UBND phường Minh Khai	30		30	0		0		0	0			
108	UBND phường Lam Sơn	2.030	2.000	30	0		2.000	2.000	0	0			
109	UBND phường Lê Lợi	3.000	3.000	0	0		6.000	6.000	0	0			
110	UBND xã Trung Nghĩa	4.000	4.000	0	0		5.500	5.500	0	0			
111	UBND xã Liên Phương	5.000	5.000	0	0		9.223	9.223	0	0			
112	UBND xã Hồng Nam	4.030	4.000	30	0		2.000	2.000	0	0		50,00	
113	Kinh phí đối trừ GPMB, XD HTKT các KDC mới do UBND thành phố, UBND phường, xã làm chủ đầu tư	20.000	20.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
114	Kinh phí trả nợ XDCB cho các công trình được phê duyệt quyết toán trong năm	15.000	15.000										
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0					6.924		6.924				
II	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	19.000		19.000									
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100		14.100							0		0,00
V	CHI TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG TỪ TĂNG THU	0											
IV	CÁP LẠI TIỀN ĐẤT DÔI DƯ CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	1.260		1.260							0		0,00
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					233.475			233.475			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	67.706	67.706	-	-	-	-	106.001	67.915	38.086	33.756	4.330	-	156,56	100,31				
1	UBND phường Lê Lợi	4.010	4.010					5.193	4.055	1.138	1.091	47		129,49	101,12				
2	UBND phường Quang Trung	5.073	5.073					5.612	5.135	477	321	155		110,64	101,24				
3	UBND phường Minh Khai	4.605	4.605					5.339	4.605	733	649	84		115,92	100,00				
4	UBND phường Hồng Châu	3.794	3.794					5.350	3.812	1.539	1.419	120		141,01	100,46				
5	UBND phường Hiến Nam							4.117	26	4.091	3.870	222							
6	UBND phường Lam Sơn							709	62	647	538	109							
7	UBND phường An Tảo	1.748	1.748					5.882	1.809	4.073	3.985	88		336,57	103,53				
8	UBND xã Bảo Khê	4.332	4.332					5.480	4.394	1.086	998	88		126,50	101,42				
9	UBND xã Trung Nghĩa	6.100	6.100					9.242	6.100	3.143	3.000	143		151,52	100,00				
10	UBND xã Liên Phương	3.636	3.636					4.783	3.636	1.147	1.000	147		131,54	100,00				
11	UBND xã Hồng Nam	4.871	4.871					7.024	4.871	2.153	2.000	153		144,19	100,00				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
12	UBND xã Quảng Châu	5.852	5.852					7.592	5.852	1.740	1.000	740		129,73	100,00				
13	UBND xã Phú Cường	5.279	5.279					11.153	5.334	5.820	4.966	854		211,30	101,05				
14	UBND xã Hùng Cường	3.926	3.926					6.428	3.962	2.466	1.975	492		163,73	100,91				
15	UBND xã Tân Hưng	5.391	5.391					9.195	5.440	3.755	2.987	768		170,56	100,91				
16	UBND xã Hoàng Hanh	4.071	4.071					6.124	4.110	2.014	1.957	57		150,45	100,98				
17	UBND xã Phương Chiểu	4.181	4.181					6.253	4.188	2.065	2.000	65		149,56	100,17				
18	Dự phòng một số chức danh CB, CC còn thiếu	837	837					523	523					62,47	62,47				

PHỤ LỤC CÔNG KHAI ĐẦU TƯ, MUA SẮM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		18.106.777
-	Mầm non Lam Sơn	Sửa chữa, bảo trì hệ thống cửa nhà lớp	577.535
-	Mầm non Tân Hưng	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà lớp học và nhà hiệu bộ	593.562
-	Tiểu học Hiến Nam	Sửa chữa nền, cửa, tường, hệ thống mái khu nhà lớp học 03 tầng trường tiểu học Hiến Nam	600.000
-	Tiểu học Hoàng Lê	Chống xuống cấp nhà lớp học	499.500
-	Tiểu học Hồng Châu	Sửa chữa trường	600.000
-	Tiểu học Hùng Cường	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng dãy A	491.081
-	Tiểu học Liên Phương	Sửa chữa, bảo trì hệ thống cửa nhà lớp học	577.535
-	Tiểu học Nguyễn Huệ	Sửa chữa nhà thư viện, phòng ăn, hệ thống điện của các phòng học và nhà hiệu bộ	591.776
-	Tiểu học Quảng Châu	Sửa chữa nhà hiệu bộ	563.601
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất các trường học	9.702.263
2	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền thanh		1.654.962
-	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố	Hỗ trợ Đài truyền thanh thành phố và cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông	707.675
		Bảo trì, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh không dây	947.287
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường)	Hỗ trợ mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải (xe thu gom + bảo hộ lao động)	742.891
	TỔNG SỐ		18.849.668